NGUYỄN-BIỂU
MỘT GƯƠNG NGHĨA-LIỆT
và
MẤY BÀI THƠ CUỐI ĐỜI TRẦN

La Sơn Yên Hồ Hoàng Xuân Hãn

Ngày tôi còn bé, ở làng, hàng năm đến ngày mồng một tháng bảy thì nghe người nhà nói : " Hôm nay tế Đức thánh Nghĩa-vương chắc giời sắp có mưa". Quả thực, chiều lại, mây đen kéo đầy giời, chớp lòe, sấm động làm cho ai cũng chắc là uy-linh Đức thánh đã làm chuyển giời động đất. Vẫn biết ấy chỉ là một sự ngẫu nhiên, nhưng cũng đủ chứng lòng tôn-kính của dân-chúng đối với một vị trung-liệt thờ ở làng bên cạnh.

Bên con đường quan-lộ đi từ Vinh lên Lào qua miền Na-Bẹ, cách Vinh chừng 13 cây số (xem bản đồ) có một ngôi đền nấp sau một đám cây cao. Người đi đường ai qua đó cũng đều ngả nón và dẫu đương nói chuyện ồn-ào cũng nín hơi. Thế không phải là vì đền đẹp lộng lẫy đâu. Sân đền tuy rộng nhưng từ cửa vào cho đến tường trong đều rêu phủ lem-nhem. Dân trong miền Nghệ-Tĩnh không hay cúng bái xằng xiên. Nhưng lúc nào có việc quan-hệ như kỳ-yên, cầu-đảo cũng thường tới cúng ở đền này.

Vậy Đức thánh Nghĩa-vương là ai, sự-nghiệp đã có gì mà dân-gian sùng bái như vậy.

Ngài họ Nguyễn, húy là Biểu, người làng Bình-hồ huyện Chi-la, tức bây giờ là làng Yên-hồ, huyện La-sơn đồng ly với phủ Đức-thọ, tỉnh Hà-tĩnh. Làng này lúc đời Lê cũng có tên là Bà-hồ. Tự thành-phố Vinh đi, thì phải qua cầu Cửa-tiền trước dinh Công-sứ, qua đò Phú-thạch (cũng có tên là Rum) cách Vinh 10 cây số ; đi hai cây số lại đến đò Hào, đi thêm một cây số nữa thì qua làng Ngài, tức là chỗ có đền bây giờ (xem địa-đồ).

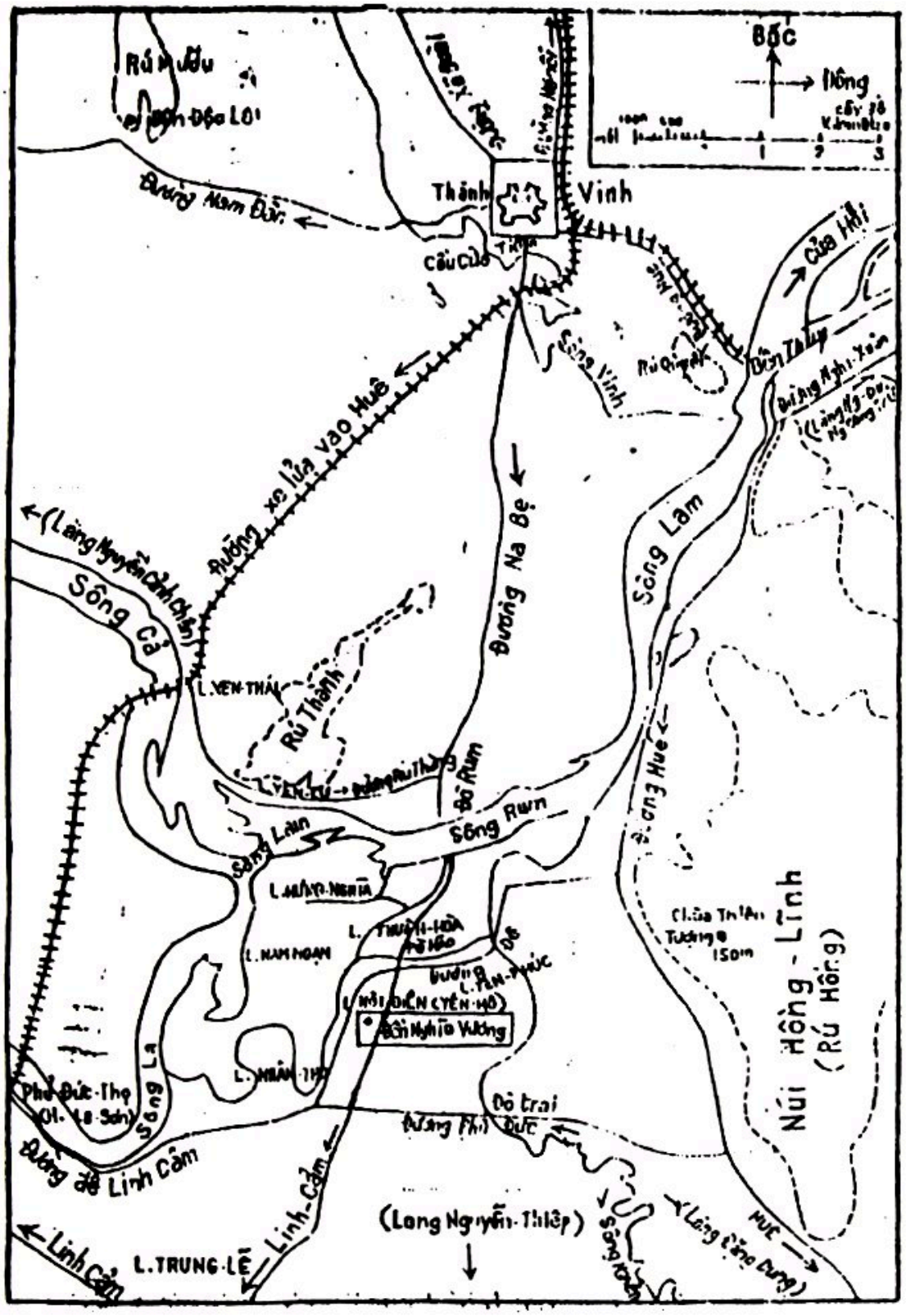

Bản đồ vùng Hồng-linh, Lam-giang

Ngài sinh vào năm nào, ngày nào ; cha mẹ ngài là ai, làm gì, bây giờ không biết. Gia-phổ họ Nguyễn chỉ chép từ ngài giở xuống và tôn ngài là thủy-tổ.

Tiểu-sử ngài thì có ông Hoàng-Trừng [(*)], cháu ngoại ngài, về đời Lê chép lại trong bài *Nghĩa-sĩ truyện*, mà tôi sẽ lục và dịch ra sau đây.

Người trưởng-tộc họ Nguyễn bây giờ có giữ một bản chữ Hán viết tự tay người cụ thân sinh ra ông ấy. Ông ấy nay đã già hơn sáu-mươi tuổi. Vậy bản chép này có đã gần một trăm năm nay.

Bản chép gồm ba phần, phần đầu là *Nghĩa-vương ký,* phần thứ hai là những bài văn-thơ nôm của Nguyễn-Biểu, của vua Trần Trùng-quang và của một vị sư chùa Yên-quốc. Cuối cùng mấy bài thơ đề vịnh, câu đối ở đền, và các bản sao sắc thần đính theo.

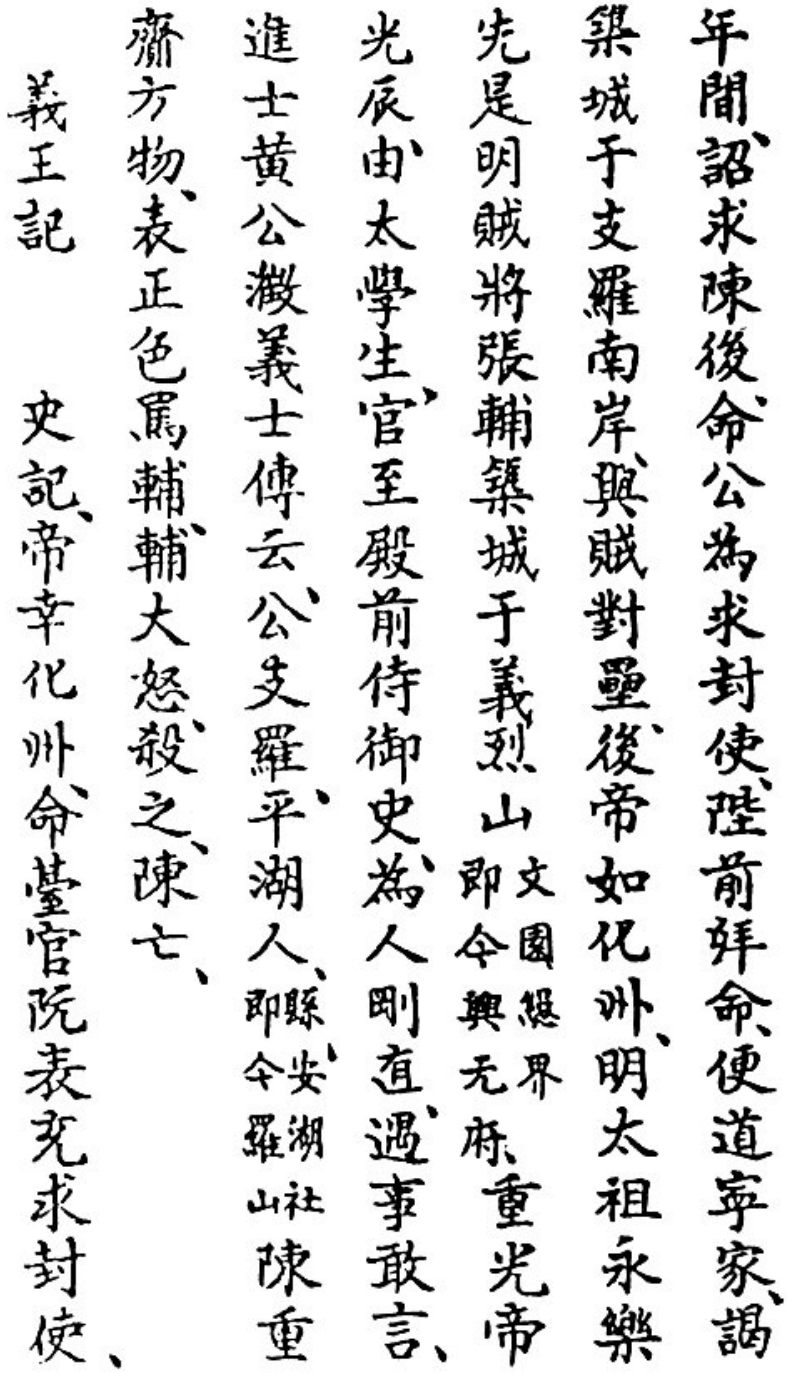
年間詔求陳後命公為求封使陛前拜命便道寧家謁
築城于支羅南岸與賊對壘後帝如化州明太祖永樂
先是明賊將張輔築城于義烈山 文園猛界即今興元府重光帝
光辰由太學生官至殿前侍御史為人剛直遇事敢言
進士黃公澈義士傳云公支羅平湖人縣安湖社即今羅山陳重
齋方物表正色罵輔輔大怒殺之陳亡
義王記 史記帝幸化州命臺官院表充求封使

之說曰、彼是安南豪傑公欲要取安南而舍新人、事何
與賊相表裏、輔因問僚曰、公何如人、僚素與公不悅、為
石河縣盤石社人、潘僚潘貴佑父子降賊、為又姦知州、
見者莫不驚怖、賊知公不屈、以禮遣歸、公行至盤橋、辰
和醋啖之、人幾曾得食北人頭耶、辰進饌者至、公笑曰、我南輔嘆曰、此壯士也、
賊因設饌嗜爛人頭以進、微觀其意、公即取箸扶雙眼
祖治裝、發方啟行、徙輔軍前、賊徒使公拜、公堅立不動、

後、潮救里、今廟前有陵在焉
輔以為義、乃厚禮葬于平事聞、帝為之痛惜、祭文具有辭
下、輔神之、遂解縛抱公于安國寺堂前
辰三日水潮不進至所、口罵輔不絕聲、搥殺之、公没
又殘害生民、真雲賊也、輔大怒、縛公于安國寺前、藍橋
義之師、既許立陳氏子孫、設置郡縣、不惟掠取貨寶、抑
使公拜、公愈不屈、正色罵輔曰、内圖攻取之計、外揚仁
柱云、七月初一日阮表死、公再往、輔責其無禮、左右抑
由濟輔然之、即使人追還、公自度必死、乃取手題藍橋

國盡忠舍生取義如此千載之下聞其風者凜然猶有
安有伏義死節之臣惟公遭辰末造顛沛流離而能為
義之報云噫辰末面從頓無犯顏敢諫之士臨難改操
人洒夫六名以奉事焉其後子孫累世貴顯人以為忠
天王命有司歲時祀之許子孫一人為奉禮郎祀丞二
果大敗明兵大定之後詔立祠于平湖故里敕封義士
黎太祖藍山起義與明兵即昇柳相拒平灘寺報愛護提

陳家末造北虜攙來築城對壘謀取其國朝廷擇可以
娶湖產也科太學生宦侍御史秉性剛直立朝敢言當
之宇宙而不朽也敬惟　義王尊神阮公我古支羅
不可奪故古之人有舍生以取義殺身以成仁者名傳
天地有正氣於人曰浩然其氣也不撓不撓臨大節而
　碑文
生氣世或偷生降虜視此觖無愧乎

汎橋老敝而 公之名不為之朽及北虜安能殺 公賊忘肝義膽烈日秋霜潮升降而 公之節不與之浮者三日吁壯哉 公之浩然之氣也心上惟君目中無以死誓心賊輔乃甘心焉臨殞之日題橋罵賊聲不絕嗾使邀其歸路而迫之 公再往安國橋所抗言不諱知其不可以威劫既以禮遣歸乃僚佑姦臣陰與賊憤入虜庭者 公毅然請往至則不譽不撓正色莊言彼

氣、此江山、共傳之永久、敢碑銘以誌之、
魯中後學、屬仄戚之雲仍、仄仰靈德、欽名節、惟欲此正
起人於千載之下、真是氣所磅礴、凜烈萬古存也、風湖
范、一方香火、名儒巨公、世多艷談、其流風餘韻、足以興
於必斃邦國賴以圖存、其靈聲有以默相之耶、歷代衆
耶、為　公弁完名節也、是以生為英、必死為靈、逆賊終

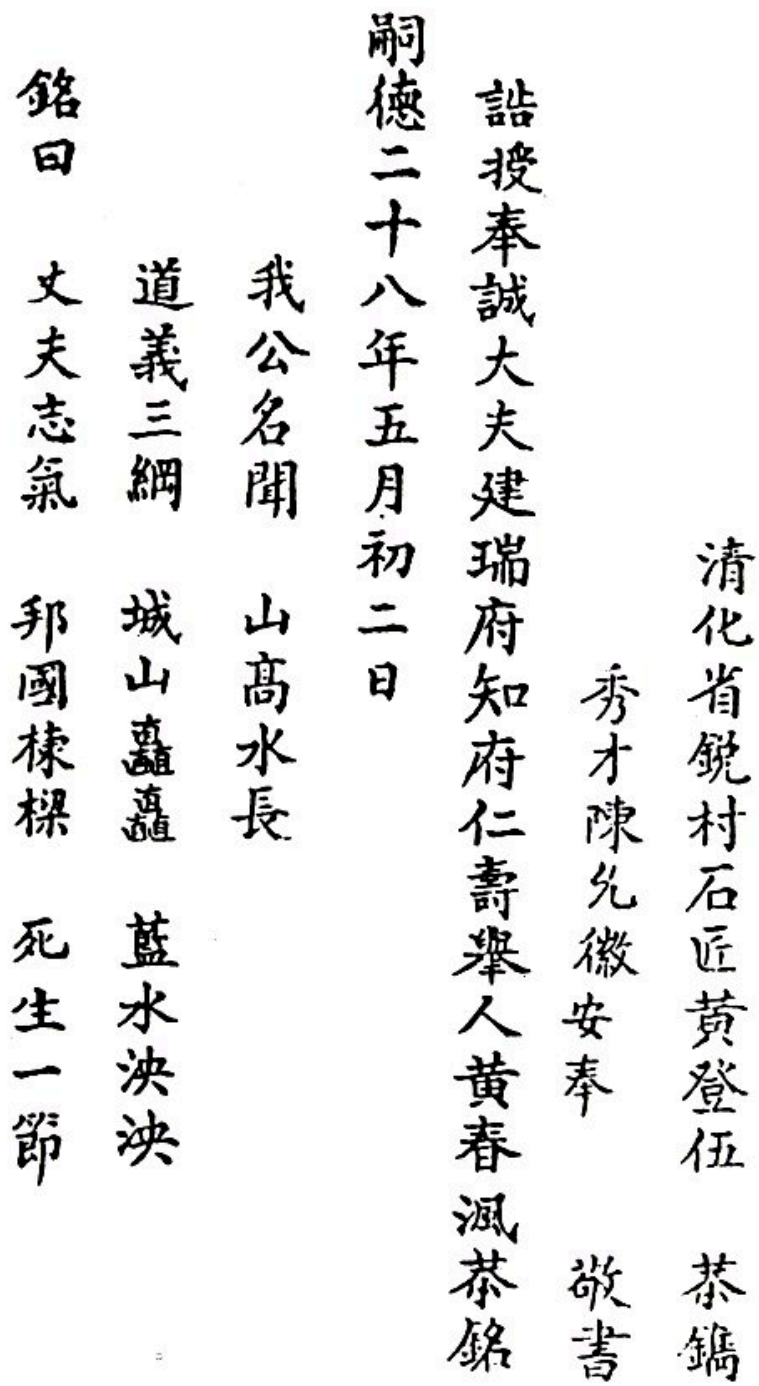

清化省鋭村石匠黃登伍　恭鐫
秀才陳允徽安奉　敬書

誥授奉誠大夫建瑞府知府仁壽舉人黃春滙恭銘

嗣德二十八年五月初二日

我公名聞　山高水長
道義三綱　城山矗矗　藍水泱泱
丈夫志氣　邦國棟樑　死生一節

千載精靈悽慘地、夕陽古樹嘯寒鴉、
舉人黎楨仝恭拜
進士番漢阮再

國書齋徃續恵阿、藍橋石刷孤臣筆、烟寺雷轟正氣歌、
江山埋沒儘堪嗟、義烈芳名獨不磨、人眼抉來惶北賊、
平灘大敗明人殪、正是先生殺賊年、
奉題祠堂
進士黃公濈

千古綱常日月懸、秀實未亡猶罵賊、文山雖死不降燕、
義士祠堂何處邊、平湖岸上草芊芊、一生忠義卒夷見、

義王祠諸題詠

不管興亡定宿因、同天壯志猶存陳、此州悽愴感斎地
悽慘平湖千古廟、依依正氣引清芬、知府阮范遵拜題
尚存吾古尚存陳、數聲鴈賊响天地、九字題橋泣鬼神、
東阿日暮起黃氛、馬驟華原屬諫臣、觧啖人頭觧啖輔、
至今故里經初度、烈節依依起後生、張圭拜題
琼瑤副導攝府守
五夜湖生罵賊聲、醜虜安能殺文相、完名將欲畢顏卿、
安寺藍橋古石城、義王遺廟炳丹青、千秋月照孤臣魄、

黎皇有道異明皇、 嗣德御製詩

軍中數語瀝肝腸、壯志捐軀壯國光、千古平湖靈廟在、
留取丹心炤汗青、嗟乎丈夫當如是、白嵓段志遵 輯咏

孟曰舍生而取義、烈烈轟轟做一場、千載之下聞風起、
世間所謂奇男子、亦有仁義而已矣、孔曰殺身以成仁、

經過再拜瞻祠廟、正氣吟成起白雲、 琼瑤解元楊桂 譜咏

終古綱常節義身、藍浦潮歸應屹柱、城山石老未封塵、

MỘT GƯƠNG NGHĨA LIỆT
BÀI KÝ VỀ ĐỨC NGHĨA-VƯƠNG

Sử chép rằng vua qua Hóa-châu, sai Đài-quan là Nguyễn-Biểu, sung chức sứ cầu phong, sang dâng các phẩm-vật, Nguyễn-Biểu nghiêm sắc mặt mà mắng Phụ. Phụ giận lắm, bắt giết đi. Nhà Trần mất.

Ông Tiến-sĩ Hoàng-Trừng trong **Nghĩa-sĩ truyện** *kể rằng : " Đức Nguyễn-Biểu, người huyện Chi-la, làng Bình-hồ. Đậu Thái-học-sinh. Về đời Trần Trùng-quang làm quan đến chức Điện-tiền-thị-ngự-sử. Tính Ngài rất cương trực, gặp việc gì thì quả-quyết nói ngay. Trước hồi bấy giờ, giặc Minh sai Trương-Phụ đắp thành trên núi Nghĩa-liệt [(1)]. Vua Trùng-quang đắp thành ở Chi-la về phía nam sông [(2)], cùng giặc đối lũy.*

Sau vua vào Hoá-châu. Trong khoảng đời vua Minh Thái-tổ hiệu Vĩnh-lạc có xuống chiếu tìm con cháu nhà Trần. Vua bèn sai Ngài sung chức đi cầu phong[(3)]. Ngài bèn lạy trước bệ vua để lĩnh mệnh ; tiện đường qua thăm nhà, yết tổ-tiên và sắm sửa đồ lề, rồi mới ra đi. Khi tới trước quan Trương-Phụ, bọn giặc bảo Ngài lạy. Ngài đứng trơ không nhúc-

nhích. Nhân thế, giặc đặt tiệc thết, nấu một đầu người mà mời, cốt để dò cho rõ ý Ngài. Ngài tức thì lấy đũa, khoét hai mắt, hòa với giấm mà nuốt (trong bản chép có chua thêm rằng : Lúc tiệc bày ra, Ngài cười mà nói : đã mấy lúc mà người Nam được ăn đầu người Bắc).

Trương-Phụ than rằng : "Thực là một tráng-sĩ, thấy thế mà không kinh sợ ". Giặc biết Ngài không chịu khuất, lấy lễ phép mà mời Ngài về.

Ngài về tới cầu Lam[4]. Có tên Phan-Liêu là con Phan Quý-Hựu, người làng Bàn-thạch, huyện Thạch-hà[5], trước đã hàng với giặc, được làm tri-châu Nghệ-an[6] và hay cùng giặc vào ra bàn-bạc. Nhân đó, Trương-Phụ hỏi Liêu rằng Ngài là người thế nào ? Liêu vốn cùng Ngài không thích-hợp, nên nói rằng: " Người ấy là một người hào-kiệt nước An-nam. Nếu Ngài muốn lấy nước An-nam mà lại thả người ấy ra thì việc làm sao xong được ". Trương-Phụ cho là phải, tức thì sai người đuổi bắt trở lại. Ngài tự đoán chắc là phải giết, bèn lấy tay đề vào cột cầu Lam rằng : "Thất nguyệt sơ nhất nhật Nguyễn-Biểu tử " nghĩa là "ngày mồng một tháng bảy Nguyễn-Biểu mất ".

Ngài bèn trở lại. Trương-Phụ trách Ngài vô-lễ, người hầu bắt Ngài lạy. Ngài càng không chịu khuất, và nghiêm sắc mặt mà mắng Trương-Phụ rằng : " Bề trong thì lấy kế để mưu đánh lấy, bề ngoài thì phao rằng đem quân sang để làm việc nhân-nghĩa. Đã hứa lập con cháu nhà Trần, mà lại đặt bày ra quận huyện để cai-trị. Không những cướp của-cải quý báu, mà lại còn giết hại sinh-dân. Bay thực là tụi giặc làm càn ! ".

Trương-Phụ giận lắm, trói Ngài vào dưới cầu Lam, trước chùa Yên-quốc, rồi đánh chết (bản chép có chua thêm : lúc ấy, ba ngày nước thủy-triều không lên đến đó. Ngài vẫn mắng Phụ không dứt tiếng. Phụ cho là có thần giúp, bèn cởi trói và đem trói trước cửa chùa Yên-quốc rồi đánh chết). Sau lúc Ngài mất (bản chữ Hán có chép thêm rằng : Phụ vì nghĩa mà lấy hậu-lễ đem táng Ngài ở làng Bình-hồ. Bây giờ trước miếu là lăng đó). Vua nghe tin lấy làm đau-đớn và than-tiếc.

Vua Lê Thái-tổ khởi nghĩa ở núi Lam-sơn, cùng quân Minh đánh nhau ở chùa Bình-than[7]. Ngài báo mộng rằng sẽ đến giúp. Quả thực, quân Minh thua to. Sau lúc đã đại-định rồi, vua hạ chiếu lập đền thờ ở làng cũ, sắc phong làm Nghĩa-sĩ đại-vương, sai quan mỗi năm về tế : cho cắt một người trong con cháu làm chức phúng lễ, hai người phụ-tế, sáu tên hầu rượu để thờ Ngài.

Về sau, con cháu Ngài, đời đời quý hiển[8] người ta cho là vì lòng trung-nghĩa của Ngài mà giời báo đáp.

Ôi ! lúc thời mạt, cúi đầu mà theo, bỗng nhiên không kẻ vì vua can-gián ; khi gặp nạn, tiết-tháo thay đổi, ai là tôi giỏi, vì nghĩa chết trung. Chỉ có Ngài, gặp thời vận hết, nước nhà nghiêng đổ lìa tan mà hay vì nước hết lòng trung, bỏ thân giữ nghĩa. Làm như vậy, nghìn năm sau, nghe tiếng Ngài, người ta vẫn tưởng rằng sinh-khí Ngài còn rõ-ràng trước mắt. Hoặc là cuộc đời thay đổi, kẻ đã hàng giặc, thấy đó mà không thẹn lắm ru ! "

Phần thứ hai trong bản chép gồm có năm bài văn vần : ba bài đường-luật : Bài vua Trùng-quang tiễn Nguyễn-Biểu lúc ra đi sứ. Bài Nguyễn-Biểu họa lại và bài Ngài làm lúc ăn cỗ đầu người. Một bài văn tế của vua Trùng-quang và một bài kệ của sư chùa An-quốc. Các bài ấy chúng tôi chép lại đăng sau đây.

*
* *

Nguyên hồi bấy giờ, Hồ Quý-Ly đã bỏ vua Trần phế-đế (1400) và lên làm vua, rồi nhường ngôi cho con là Hồ Hán-Thương (1401). Muốn chống chế sự tranh quyền, họ Hồ sai sứ sang Yên-kinh (Bắc-kinh) nói rằng dòng dõi Trần đã hết. Năm 1404, con cháu nhà Trần là Trần Thiêm-Bình sang cầu-viện quân Minh. Vua Minh sai 5000 quân đưa về, nhưng quân Minh bị Quý-Ly đánh thua và Thiêm-Bình cũng bị giết (1406). Vua Minh Thành-tổ sai cử đại binh hai đạo : Chu-Năng và Trương-Phụ đi đường Long-châu ; Mộc-Thạnh đi đường Vân-nam sang đánh An-nam, Hồ Quý-Ly thua chạy vào phía nam. Hai cha con theo đường biển vào Thanh-hóa. Sử chép rằng quân bị tan ở cửa sông Mã. Không biết vàng Sầm-sơn năm trước có phải của họ Hồ chăng ? Trương-Phụ đuổi theo, bắt được cha con Hồ ở núi Cao-vọng, huyện Kỳ-la (huyện Kỳ-anh, Hà-tĩnh ; 1407).

Người Minh chia nước ta để cai-trị, dùng những người quy-hàng ra làm quan. Trong bọn này, có Phan Quý-Hựu và Phan-Liêu đã nói tới ở trên. Nguyên Phan Quý-Hựu làm Thái-bảo đời Trần. Sau hàng Trương-Phụ. " Nhưng mắc bệnh chết. Phụ dùng con là Liêu làm tri-phủ Nghệ-an " (theo *Khâm định Việt-sử*, quyển 12, tờ 58).

Nhưng trong vùng Hoan-châu bấy giờ, có những trung-thần như Đặng-Tất (người huyện Thiên-lộc tức là Can-lộc bây giờ) và Nguyễn Cảnh-Chân người làng Ngọc-sơn huyện Nam-dàn, Nghệ-an, tôn con vua Nghệ-tôn lên làm vua, lấy hiệu là Giản-định . Tuy đánh được một trận ở Bô-cô (huyện Phong-doanh, Nam-định) nhưng Giản-Định nghe lời gièm pha giết hai tướng đi. Con hai tướng là Đặng-Dung và Nguyễn Cảnh-Dị ra Thanh tìm cháu vua Nghệ-tôn là Trần Quý-Khoáng, tôn lên làm vua hiệu Trùng-quang và đóng đô ở huyện Chi-la (phủ Đức-thọ, huyện La-sơn bây giờ) vào khoảng các làng Yên-hồ, Yên-phúc, Nam-ngạn bây giờ, xem bản đồ). Giản-Định sau bị Trương-Phụ bắt ở gần phủ Nho-quan. Trương-Phụ bèn đem quân về đóng trên núi Nghĩa-liệt.

Núi Nghĩa-liệt là một quả núi bé và cao không quá 170 thước tây, đột-khởi ở phía Nam thành Vinh, trên bờ bắc sông Lam-giang, gần chỗ hai ngọn nguồn đổ dồn lại (xem địa-đồ và ảnh). Ngọn núi này có nhiều tên : Hùng-sơn, Tuyên-nghĩa-sơn, Đồng-trụ-sơn, Thành-sơn, Lam-thành-sơn hay Rú Thành hoặc tên nôm hẳn là Rú Rum. Tên hiện bây giờ là Thành-sơn, Lam-thành-sơn, Rú Thành và nhất hay gọi là Rú Rum.

Theo lời Bùi Dương-Lịch (ở đời Lê-mạt, Tây-sơn, Gia-long) trong sách *Nghệ-an chí* thì Mã-Viện dựng cột đồng ở núi này, là chỗ giới hạn nước ta hồi bấy giờ. Nói như thế cũng có lẽ phải. Vì nước ta lúc bấy giờ có lẽ chỉ có tới Nghệ-an. Mà người Tàu, sau khi lấy nước mình thì họ sát-nhập nước mình vào nước họ. Cương-giới mình tức là cương-giới Tàu. Vả sử chép rằng Mã-Viện dựng đồng-trụ ở chỗ phân giới. Phân-giới nước nào với nước nào ? Không có lẽ là phân-giới Giao-chỉ với nước Hán, vì Giao-chỉ đã nhập vào nước Hán. Vả Mã-Viện bởi lẽ gì lại vạch chỗ phân-giới Hán và Giao-chỉ ? có phải là sợ dân Giao-chỉ lấn đất Tàu đâu.

Còn việc sử chép rằng, Mã-Viện đi đánh dẹp các nơi, đi đến đâu xây thành đắp lũy đến đấy. Thì cái thành bấy giờ hiện còn nguyên ở trên núi Thành-sơn có lẽ cũng có từ đời Mã-Viện chăng ?

Phải chăng quân Trương-Phụ chỉ tu-bổ lại cái thành cũ để đóng đồn mà thôi ?

Dẫu sao mặc lòng, thành này bây giờ còn trọn-vẹn (xem ảnh) ở trên núi. Vì ngọn núi cao và bờ đứng phẳng, nhất là bờ dòng-nam và đông, nên không ai lên lấy đá ; trừ bức thành phía nam, có người đã lấy đá rải đường nên chỉ còn thành đất. Thành rộng tới gần 4, 5 mét, cao 4, 5 mét, ở giữa bằng đất trong ngoài ghép đá, chu-vi độ chừng 2 cây số. Phía nam và phía đông mái núi đứng thẳng, chỉ phía tây là có đường đi lên xuống tiện. Ở trong thành có gồ đất cao, gọi là Kỳ-đài, xưa, để dựng cột cờ. Đứng xa trông lại thấy chỏm núi bằng phẳng, có một cái nuốm ở trên. Dân làng xung quanh trước đây vẫn đào thấy những tiền, súng đồng thuộc đời Minh.

Muốn đi lên thành này, thì đi con đường quan-lộ Vinh Na-bẹ đến cây số 9 rẽ sang tay phải, theo con đường để đi Yên-thái. Đến làng Yên-cư cách chỗ rẽ ba cây số thì leo lên núi. (Xem bản đồ).

Đứng trên núi trông xung quanh, phong-cảnh rất đẹp mắt, ba ngã sông Lam-giang uốn khúc ở phương tây, nam và đông. Phương tây có núi Thiên-nhận, phương đông có núi Hồng-lĩnh, phương bắc, phương nam, hai cánh đồng chạy dài cho đến chân núi xa xa. Chính chỗ này là chỗ trung tâm điểm của xứ Hồng-lam, khách du-lịch nên dừng chân lại. Và thêm vùng này sử-tích rất nhiều. Thành còn lại có 4, 5 cái, đấy lại là châu-lỵ đời Lê, còn dấu-tích vua Lê Thái-tổ, và các danh-thần, danh-tướng.

Phía nam núi, về nam-ngạn sông Lam, vua Trần Trùng-quang đóng quân. Hiện bây giờ không thấy dấu tích thành trì, nhưng ở làng Yên-phúc còn có những khoảng đất hoặc *đầm* tên là *đầm* Mả-chúa, đầm Mả-tù. Chắc là chỗ này khi xưa có mộ bà chúa Trần và chỗ kia có mộ tù binh Tàu. Vậy dinh-trại vua Trần chắc ở làng Yên-hồ, thôn Yên-phúc. Quê Nguyễn-Biểu ở thôn Nội-diên cũng trong làng ấy.

Ông Hoàng-Trừng chép rằng ông Nguyễn-Biểu đậu Thái-học-sinh. Thái-học-sinh là tiến-sĩ. Trong sách sử chép rằng vua Trần Duệ-tôn (1374-1377) năm Giáp-dần (1377) mở khoa thi lấy 50 tiến-sĩ. Trước vẫn thi Thái-học-sinh bây giờ mới đổi ra Tiến-sĩ. Sau Hồ Quý-Ly (1400-1407) lại đặt ra thi Thái-học-sinh chắc là Nguyễn-Biểu đậu Thái-học-sinh trước đời Duệ-tôn. Quyển lịch-triều đăng-khoa lục không chép tên Ngài.

*Khâm-định việt-sử*chép rằng : nguyên trước vua Trùng-quang đã sai quan Hành-khiển Nguyễn Nhật-Tư và quan Thẩm-hình Lê-Ngân đi sang cầu phong với vua Minh. Vua Minh giết sứ đi. Đến năm Trùng-quang thứ 3 (1411), lại sai qua Hành-khiển Hồ Ngạn-Thần và qua Thẩm-hình Bùi Nột-Ngôn sang cầu phong một lần nữa. Vua Minh phong cho Trùng-quang làm Giao-chỉ Bố-chánh và Ngạn-Thần làm tri-phủ Nghệ-an. Nhưng vua Trùng-quang giết Hồ Ngạn-Thần, vì những người này đã làm tiết lậu việc nước và đã nhận chức quan của Minh.

Tháng 6 năm sau (1412) quân Đặng-Dung, Cảnh-Dị bị thua ở Mô-độ.

Vua Minh sai quân sang trấn thủ Nghệ-an và hạ chiếu dụ các quan lại.

Năm Trùng-quang thứ năm (1413) thế yếu, vua Trùng-quang dời quân vào Hóa-châu. Thời ấy, Nguyễn-Biểu làm chức Thị-ngự-sử, là quan có trọng-chức chỉ-trích việc làm của triều-đình. Ông tính rất cương-trực. Thấy sự gì thì nói ngay. Nên được vua tin dùng. Vậy nên lúc vua, dựa theo lời chiếu của vua Minh Thái-tổ, muốn cầu phong cùng Trương-Phụ, vua sai ông đi. Ông tới trước bệ lĩnh mạng. Vua tặng bài thơ đường-luật sau này :

Mấy vần thơ cũ ngợi hoàng-hoa,
Trịnh-trọng rày nhân dắng khúc ca.
Chiếu phượng mười hàng tơ cặn-kẽ,
Vó câu ngàn dặm tuyết xông-pha.
Tang-bồng đã bấm lòng khi trẻ,
Khương quế thêm cay tính tuổi già.
Việc nước một mai công ngõ vẹn,
Gác Lân danh tiếng dọi lâu xa.

Ông họa lại rằng :

Tiếng ngọc từ vâng trước bệ hoa.
Ngóng tai đồng-vọng thưở thi ca.
Đường mây vó ký lần lần trải,
Ải tuyết cờ mao thức thức pha.
Há một cung tên lồng chí trẻ,
Bội mười vàng sắt đúc gan già.
Hổ mình vả thiếu tài chuyên đối,
Dịch-lộ ba ngàn dám ngại xa.

Theo *Nghĩa-sĩ truyện* thì ông về (chắc là ở Hoá-châu về). Nhà ông ở bên cạnh đồn Trương-Phụ, nên ông qua nhà, bái-yết tổ-tiên, rồi sang yết-kiến Phụ. Từ làng Nội-diên sang làng Yên-cư là chỗ dưới chân núi Thành, bây giờ đi đường quan-lộ tới sáu cây số. Mà nếu đi băng qua đồng thì chỉ bốn cây thôi. Không biết bấy giờ đường sá thế nào, vì con sông Lam chỗ này có hai ngọn nguồn chập lại, uốn khúc quanh co, nên bờ, bên bồi bên lở luôn luôn : Vậy nên ở chân núi Thành từ lúc ấy đến giờ đã có năm làng gần mất đất.

Việc hội-kiến với Trương-Phụ thế nào thì *Nghĩa-sĩ truyện* và lời chua thêm đã nói rõ trên kia. Nhưng không thấy chép rằng Trương-Phụ có nhận lời cầu phong không. Tục có truyền rằng, lúc cỗ đầu người dã dọn ra, ông nói đùa một câu (xem trên) và ngâm bài thơ này :

Ngọc-thiện, trân-tu đã đủ mùi,
Gia-hào thêm có cỗ đầu người.
Nem cuông[9] chả phượng còn thua béo,
Thịt gũ[10] gan lân hẳn kém tươi.
Ca lối lộc-minh so cũng một.
Vật bày thỏ-thủ bội hơn mười
Kìa kìa ngon ngọt tày vai lợn,
Tráng-sĩ như Phàn[11] tiếng để đời.

Về chuyện Phan Quý-Hựu ton hót, chuyện ông bị bắt trở lại, ông Hoàng-Trừng đã kể rõ-ràng. Theo *Khâm-định việt-sử* thì lại nói Trương-Phụ muốn bắt giữ ông lại. Ông giận mà mắng cho. Còn về việc ông mất thì ông Hoàng-Trừng chỉ nói : " Trương-Phụ cả giận, trói Ngài dưới cầu Lam, trước chùa Yên-quốc rồi đánh chết ". Còn người chép lại còn có chua thêm rằng : " Trương-Phụ cả giận, trói Ngài dưới cầu Lam. Ba ngày nước thủy-triều không lên đến đó, Ngài vẫn mắng Phụ không dứt tiếng. Phụ cho là thần giúp bèn cởi trói và đem Ngài về trói trước cửa chùa Yên-quốc rồi đánh chết ". Mà trong các bia ở sân đền cũng nói như vậy. Hai bia này về đoạn sau sẽ nói tới. Dân gian còn kể chuyện một cách khác nữa. Rằng : Phụ trói Ngài vào cột cầu để nước lên cho chết. Nhưng ba ngày nước không lên. Trong lúc đó, có ông sư chùa Yên-quốc đi qua, Ngài bèn bảo ông về tụng kinh cho nước lên để Ngài mất.Sư nghe lời. Quả thực nước lên. Trước lúc mất Ngài vạch vào cầu tám chữ đã kể trên kia. Sau lúc Ngài mất, vua Trùng-quang có làm bài văn tế nôm như sau này :

Than rằng : sinh sinh, hóa hóa, cơ huyền-tạo mờ mờ ; sắc sắc, không không, bụi hồng-trần phới phới.
Bất-cộng thù, thiên-địa chứng cho ; vô-cùng hận, quỷ-thần thề với.
Nhớ thủa Tiên-sinh, cao dơ mạo (mũ) trại, chăm chắm[12] ở ngôi đài-gián, đành làm cột đá để ngăn dòng ; tới khi Tiên-sinh xa gác vó câu, hăm hăm chỉ cán cờ mao, bỗng trở gió vàng bèn nên nỗi.
Thói tinh-chiên Hồ-tặc chỉn hăm ; gan thiết thạch Tô-công dễ đổi.
Quan Vân-Trường gặp Lữ-Mông, dễ xa cơ ấy, mảng thấy chữ " phệ-tê hà cập " dạ những ngùi ngùi ; Lưu Huyền-Đức giận Lục-Tốn mong giả thù này, nghĩ đến câu " thường đảm bất vong " lòng thêm dội dội.
Sầu kia khôn lấp cạn dòng ; thảm nọ dễ xây nên núi.
Lấy chí báo chưng hậu đức, rượu kim-tương một lọ, vơi vơi mượn chúc ba tuần ; lấy chi ủy thửa phương hồn, văn dụ-tế mấy câu, thẳm thẳm ngõ thông chín suối.

Vị sư chùa Yên-quốc có làm bài kệ để tụng cái chí-khí của Nguyễn-Biểu. Bài kệ ấy bằng nôm như sau này :

Chói chói một vừng tuệ-nhật ; ùn ùn mấy đóa từ vân.
Tam-giới soi hòa trên-dưới ; thập phương trải khắp xa gần.
Giải thoát lần lần nghiệp-chướng ; quang khai chốn chốn mê-tân.
Trần-quốc xẩy vừa mạt-tạo ; sứ-hoa bỗng có trung-thần.
Vàng đúc lòng son một tấm ; sắt rèn tiết cứng mười phân.
Trần-kiếp vì đâu oan-khổ ; phương-hồn đến nỗi trầm luân.
Tế-độ dặn nhà từ-phật ; chân-linh ngõ được phúc-thần.

Trương-Phụ lấy hậu lễ đưa Ngài về táng ở làng. Trước đến bây giờ có một giải đất, lập-thành cấm địa. Mộ Ngài ở đó, nhưng không biết đích là chỗ nào.

Sau vì có âm-công giúp vua Lê Thái-tổ đánh được quân Minh ở Bình-than (huyện Chí-linh, Hải-dương). Vua sắc phong cho là

Nghĩa-liệt hiển-ứng uy-linh trợ thuận đại thần.

Trước sân đến bây giờ có hai cái bia đá : một bia của ông cử-nhân Hoàng Xuân-Phong là cháu đời thứ 12 ông Hoàng-Trừng, dựng năm Tự-đức thứ 28 (1874) kể lại sự-nghiệp Ngài và ca-tụng khí-tiết Ngài[13]; và bia của xã Yên-hồ, do ông cử-nhân Lê Viết-Huy (người làng Mỹ-đà ở Thanh-hóa) nhuận lại. Bia này dựng năm Tự-đức thứ 30 (1876) nói về các sắc phong và việc lập đền thờ.

Vua Lê Thánh-tôn năm Hồng-đức hạ chiếu lập miếu thờ, cấp tế điền, cắt con cháu một người làm chức lễ-lang, hai người ky-chưng, và dân làng phải túc-trực.

Năm Cảnh-hưng thứ 41 (1780) vua lại ban sắc phong, thần sắc ấy hãy còn.

Đến lúc Tây-sơn nổi loạn thì sự cúng tế bỏ nhãng. Tục truyền rằng lúc vua Tây-sơn ban sắc, Đức Nguyễn-Biểu ứng lên xé sắc. Vua Tây-sơn biết chuyện bắt đốt đền.

Năm Minh-mệnh thứ 5 (1824), Thiệu-trị thứ 3 (1842), Tự-đức thứ 3 (1849) đều có phong sắc cả.

Còn sắc trước đời Cảnh-hưng thì không thấy nữa. Theo bia của xã Yên-hồ, lúc nhà Nguyễn đã dẹp yên trong nước, lại phong tặng thêm. Dân lập lại miếu thờ. Đền lợp gianh. Đến năm Tự-đức Kỷ-tị mới trùng-tu và tục cũng truyền rằng, đời Tây-sơn, miếu bị đốt phá. Có lẽ cũng có nhiều tự-khí, hoặc sắc bị thiêu hủy. Đền này là đền chính còn có nhiều đền nữa ở dọc bờ bắc-ngạn sông Lam, ở gần chân núi Thành.

*
* *

Trên đây, chúng tôi đã chép chuyện theo bản chép cũ và theo bi-ký ở đền. Nay chúng tôi muốn khảo và bàn về đoạn lịch-sử và mấy bài thi văn chép trên.

Về lịch-sử, thì ta có thể tin vào *Nghĩa-sĩ truyện* của ông Hoàng-Trừng.

Ông Hoàng-Trừng người làng Bình-lộ, huyện La-giang (nay là làng Nhân-thọ, huyện La-sơn) ở giáp làng với đức Nguyễn-Biểu mà cũng là cháu ngoại Ngài. Ông là một nhà hay chữ đời Lê. Trong gia-phổ họ Hoàng kể rằng, thời ông,

ở Thăng-long có câu phương-ngôn : " Bánh dẻo như văn Hoàng-Trừng ". Ông đậu đầu Hoàng-giáp khoa Kỷ-vị Lê Hiếu-tôn, Cảnh-thống năm thứ hai (1498) đồng khoa với ông Bảng-nhãn Lương Đắc-Bằng thầy học ông Nguyễn Bỉnh-Khiêm. Sau làm quan đến chức Đông-các, Lễ-bộ Tả-thị-lang. Văn ông còn hai bài thơ chữ hán. Một bài có chép trong *Hoàng-việt thi-tuyển*, một bài chép và khắc vào gỗ ở đền đức Nghĩa-vương. Bài đầu làm lúc ông làm quan đã lâu năm và thấy Mạc Đăng-Dung lộng quyền.Vả có mẹ già ở nhà ; ông bèn từ chức mà về quê chung-dưỡng.

BÀI CHỮ HÁN

Gia-sơn tình vọng bạch-vân quy,
Thân thế hồi đầu sự sự vi.
Nhất đái cô-hàn đăng quán các
Thập niên cam-chỉ ngộ dình-vi.
Lâm-tuyền hữu ước nhàn vi quý,
Danh lợi vô tâm mộng diệc hi.
Ký đắc cố-viên, thu chính hảo,
Lô ngư, thuần thái, đạo miêu phì.

BÀI DỊCH của ông Hoàng Xuân-Hải
Con ông Hoàng Xuân-Phong

Mây bạc ngày trông lại núi nhà.
Việc đời ngang trái biết bao là.
Cô-hàn một mảy lên cung cấm,
Cam-chỉ mười năm bỏ mẹ già.
Thong thả lâm-tuyền đà trước hẹn,
Mơ mòng danh lợi từ rày xa.
Chạnh niềm vườn cũ vừa thu tiết,
Gỏi vược, xôi rồng, thú đất ta.

Từ đời Trần mạt đến năm ông đậu hoàng-giáp có 85 năm, vậy cũng chẳng bao lâu. Vả chăng ông người ở kế làng đức Nguyễn Biểu mà lại là cháu ngoại, nên chắc ông biết chuyện rõ-ràng. Vậy *Nghĩa-sĩ truyện* ông biên chắc là đúng cả. Nhưng mà những điều ngoài chuyện chính, ông không chép. Đó cũng là một điều đáng phàn nàn cho ta.

Nay chúng tôi cũng muốn bàn tới chuyện đức Nguyễn-Biểu mất. Về đoạn này, như chúng tôi đã kể trên, có ba thuyết. Ông Hoàng-Trừng nói rằng Ngài bị trói dưới cầu Lam và bị đánh chết.

Ông Hoàng Xuân-Phong (ở bài bia) nói Ngài bị trói ở dưới cầu Lam. Ba ngày nước thủy-triều không lên. Trương-Phụ thấy vậy bảo cởi trói và đem lên trước chùa Yên-quốc đánh đến chết. Trong ba ngày, Ngài mắng Trương-Phụ không dứt tiếng.

Tục truyền rằng, thấy ba ngày nước không lên, Ngài bảo ông sư chùa Yên-quốc tụng kinh cho nước lên. Nước bèn lên. Ngài chết.

Chẳng nói, ai cũng biết rằng đối với dân chúng sự huyền-bí lúc nào cũng lấy làm thích hơn. Đãcó chính-khí thì phải có linh-ứng. Vậy chuyện nước thủy-triều ba ngày không lên là vì lẽ ấy đặt ra. Vả chăng, đối với họ, sự bị đánh chết không xứng với một vị thần như đức Nghĩa-vương chăng ? Ông Hoàng Xuân-Phong nhận rằng Ngài bị đánh chết, nhưng cũng chép chuyện thủy-triều. Nhưng nếu thực như vậy thì *đức Nghĩa-vương mất ba ngày sau khi viết tám chữ ở cầu, tức là ngày mồng ba; ngày kỵ Ngài tất phải là ngày mồng ba tháng bảy,* chớ không phải mồng một tháng bảy như theo lệ bây giờ trong làng. Có lẽ đâu dân làng lại chỉ theo tám chữ đề cầu để làm sai ngày kỵ. Vậy chuyện nước thủy-triều ba ngày không lên và đến ngày thứ ba mới lên làm chết đức Nghĩa-vương là không đúng. Vì sao có chuyện này ? Chắc nó cũng có căn-cứ vào một việc gì có thực.

Tuy là ông Hoàng-Trừng không nói đến chuyện thủy-triều, ông cũng có nói rằng "Trương-Phụ trói Ngài ở *dưới cầu* (xem bài *Nghĩa-sĩ truyện)* rồi đánh chết". Muốn đánh chết thì sao lại trói ở dưới cầu ? Đã trói dưới cầu, chắc là cốt để cho nước lên ngập chết.

Và cầu Lam, thì tục truyền thì qua sông Lam, chỗ trước chùa Yên-quốc. Cái lạch sông này bây giờ hãy còn, nhưng vì đất chỗ lở, chỗ bồi, nên thành *sông cụt*, nước không chảy thông (xem bản đồ). Nghe nói rằng khi nước thủy-triều

xuống, còn thấy di-tích cột cầu.

Vì sao nước không lên ? Nguyên về miền bắc Trung-kỳ, nước thủy-triều thường nhật có hai con; một "con mạ", một "con con". Vào tuần thượng-huyền (mồng 7) và hạ-huyền (23) thì hai con cách nhau và đều bé, thành ra một ngày nước lên hai bận. Hai con nước ấy dần dần gần nhau và vào ngày sóc (30) và vọng (rằm) thì chỉ có một con nước lớn về buổi chập-tối.

Có lẽ là đức Nghĩa-vương bị bắt sáng ngày mồng một. Trương-Phụ trói Ngài ở dưới cầu, tưởng để con nước buổi trưa lên ngập chết. Nhưng lại đúng ngày mồng một. Nước thủy-triều mỗi xứ mỗi khác. Trương-Phụ lạ phong thổ nên không biết là ngày ấy buổi trưa không có con nước như mọi ngày. Thấy nước không lên, mà bị người địch mắng, nên tức mà đem đánh chết.

Sự thực có lẽ gần như vậy : chuyện thủy-triều có, chuyện mắng giặc có, chuyện đánh chết cũng có, mà như thế thì ngày viết tám chữ ở cầu và ngày mất cũng là ngày mồng một tháng bảy. Vậy ông Hoàng-Trừng chép sự thực chỉ bỏ chuyện nước thủy-triều vì cho là huyền hoặc và chuyện chửi mắng giặc vì cho là không quan-hệ.

Việc thứ hai mà chúng ta phải xét là năm bài thi văn sao lại trên kia có thực là của những tác-giả ấy không ? Có một vài điều đáng làm cho ta ngờ : một là bài *Nghĩa-sĩ truyện* không nói gì đến các bài ấy, hai là bài đức Nguyễn-Biểu lúc ăn cổ đầu người có ai chép lại cho, vì từ lúc ăn đến lúc mất Ngài không về tới nhà.

Nói là ông Hoàng-Trừng không biết mấy bài ấy là vô-lý, ông ở làng bên cạnh lại là cháu và sinh ra chỉ cách 50 năm sau. Nói là vì văn nôm nên không trọng cũng không đúng, vì đời Lê, thường hay dùng văn nôm để làm văn tế, văn hịch chớ không phải là coi như văn chơi. Vậy có lẽ ông Hoàng-Trừng chép truyện theo lối sử-gia, chỉ chép chuyện, chớ không chép văn; đến sự quan-hệ như cha, mẹ, ngày sinh, ngày tử của đức Nghĩa-vương mà ông cũng không chép, nữa là mấy bài văn. Vả chăng chính ông cũng có làm một bài thơ vịnh đức Nghĩa-vương, mà ông cũng không chép trong *Nghĩa-sĩ truyện*. Hồi sau, ông Hoàng Xuân-Phong là người cùng họ có khắc vào biển gỗ và treo ở hạ đường đền. Bài ấy lục đăng sau này. (Xem bài số 1, trang sau).

Điều thứ hai, chúng ta cũng không nên lấy làm lạ, vì lúc Ngài đi sứ chắc không phải đi một mình, còn có bộ-hạ nữa. Ngài bị giết chớ bộ-hạ Ngài còn, nên bài thơ Ngài ngâm trước lúc ăn cổ có người nhớ mà truyền lại đến nay. Nay xét ra thì thấy bài cho là của vua Trùng-quang, giọng trôi-chảy, ý dồi-dào hơn hai bài mà cho là của đức Nguyễn-Biểu. Hai bài này, văn đã lủng-củng mà ý-tứ lại trùng điệp. Nếu người đời sau làm những bài này thì chắc là cùng một người làm cả ba bài. Như thế điệu văn phải giống nhau. Dù có muốn đổi giọng cho giống sự thực thì không lẽ lại làm văn đức Nghĩa-vương kém xa văn của vua. Trong bài thơ họa, có câu "*Hổ mình vả thiếu tài chuyên-đối*" lời nói nhún mình như vậy chắc không phải của người khác làm thay Ngài. Trong chuyện nói tính Ngài cương-trực, gặp việc nói ngay. Tính như thế, văn chẳng chải-chuốt là phải lẽ. Bài văn tế, văn-pháp rất tinh-xảo, ý-tứ cứng-cỏi, cũng theo một lối với bài văn tiễn-sứ trên. Còn bài kệ thì rất là đặc-sắc. Lối văn này hiếm lắm, trong các tập văn-tuyển của ta, chưa thấy ở dâu có : Lối văn sáu chữ; hai câu một, đối nhau từ đầu đến cuối, lại có vần. Vì văn-pháp đặc-biệt có lẽ là văn-kệ chỉ thời Trần hay dùng chăng.

Nói tóm lại, ta bây giờ không có cách gì mà chứng-thực rõ-ràng rằng những văn này đích là thực của những tác-giả đã định trên. Nhưng ta cũng không có lẽ gì ngờ là không thực. Cũng như trăm nghìn bài văn nôm khác; tác-giả là ai phần nhiều không chắc. Nhưng những bài này vì có tính-cách cá-nhân và địa-phương, nên ta có thể tin được. Năm bài này là rất quý cho văn Việt-nam, vì văn hay mà lại vào bậc cổ nhất trong những bài còn lại một cách tạm cho là chắc-chắn.

*
* *

Người đời sau đề vịnh đức Nghĩa-vương nhiều lắm. Ở hạ-đường đền chính Ngài có bốn bài thơ khắc vào gỗ và sơn son thiếp vàng. Những bài ấy đã lục đăng nguyên văn chữ hán ở trên, nay xin theo thứ-tự dịch âm và dịch nghĩa như sau này :

1. - *Nghĩa-sĩ từ đường hà xứ biên ?*
Bình-hồ ngạn-thượng thảo thiên thiên
Nhất sinh trung-nghĩa Hoa Di kiến
Vạn cổ cương-thường nhật-nguyệt huyền
Tú-thực vị vong do mạ Xế
Văn-sơn tuy tử bất hàng Yên.

Bình-than đại bại Minh nhân ế,
Chính thị tiên-sinh sát tặc nhiên
Hoàng-Trừng
" Nghĩa-sĩ từ-đường ở chốn mô ?
Xanh xanh bãi cỏ bến Bình-hồ.
Một đời trung-nghĩa gần xa tỏ,
Muôn kiếp cương-thường chói-lọi phô.
Tú-thực hãy còn, còn mắng Xế,
Văn-sơn tuy khuất, khuất đâu Hồ.
Bình-than một trận Minh tan vía,
Chính lúc Tiên-sinh giết kẻ thù. "

2. - Giang sơn mai một tẫn kham ta
Nghĩa liệt phương danh độc bất ma
Nhân nhãn quyết lai hoàng Bắc tặc
Quốc thư tê vãng tục Đông-a
Lam-kiều thạch loát cô thần bút
Yên-tự lô oanh chính khí ca
Thiên tải tinh-linh thê thảm địa
Tịch dương, cổ-thụ, khiếu hàn nha.
Nguyễn-Tái
(tiến-sĩ khoa Tự-đức Mậu-thìn (1868)) và
Lệ-Trinh
(Cử-nhân khoa Tự-đức Canh-tuất 1850))
Làm năm Tự-đức Nhâm-thân (1872)
"Non sông vùi lấp, khắp đều than
Chỉ có cô-trung tiếng vẫn toàn
Khoét mắt nuốt tươi kinh giặc Phụ
Mang thơ đi quyết cứu dòng Trần
Cô thần, nét bút, cầu Lam tạc
Chính khí chùa Yên tiếng sấm ran
Muôn thủa hồn thiêng đây quạnh quẽ ;
Bóng chiều, cây cổ, quạ rầu van. "

3. - Yên-tự Lam-kiều cổ thạch-thành.
Nghĩa-vương di-miếu bính đan-thanh.
Thiên thu nguyệt chiếu cô-thần phách,
Ngũ dạ triều sinh mạ tặc thanh.
Xú-lỗ an năng sát Văn-tướng,
Hoàn danh tương dục tí Nhan-Khanh.
Chí kim cố lý kinh sơ độ,
Tiết liệt y y khỉ hậu sinh.
Trương-Khuê
(Huấn-đạo Quỳng-lưu lĩnh tri-phủ Đức)
"*Cầu Lam chùa cũ đá Lam-thành,*
Miếu Nghĩa-vương còn rạng sử xanh.
Giăng dọi phách cô-thần, bạn thủa,
Triều lên tiếng mắng giặc, năm canh.
Giặc hèn đâu giết nổi Văn-tướng.
Tiếng tốt còn dâng mãi, Nhan-Khanh.
Bước tới lần đầu nơi xóm cũ,
Trông gương tiết liệt tráng-tâm sinh "

4. - Đông-a nhật mộ khỉ hoàng phân,
Mã sậu hoa nguyên thuộc gián thần.
Năng diệm nhân đầu năng diệm Phụ.

Thượng tồn ngô thiệt thượng tồn Trần.
Sổ thanh mạ tặc hưởng thiên địa,
Cửu-tự (14) đề kiều khấp quỷ thần,
Thê thảm Bình-hồ thiên cổ miếu,
Y y chính-khí dẫn thanh-phân.

Nguyễn-Tuân (tri-phủ)

"*Giời Đông-a tối, kéo mây vàng ;*
Việc sử thôi đành mặc gián-quan.
Hay nuốt đầu người, hay nuốt Phụ,
Hãy còn lưỡi Biểu hãy còn Trần.
Vài câu mắng giặc giời vang chuyển.
Chín chữ đề cầu quỷ khóc than.
Quạnh quẽ Bình-hồ trơ cổ miếu,
Mùi thơm chính-khí nức nhân-gian."

5. - *Bất quản hưng vong định túc nhân,*
Hồi thiên tráng-chí cưỡng tồn Trần.
Thử châu thê-thảng huân xao-địa,
Chung cổ cương-thường tiết liệt thân,
Lam-phố triều quy ưng ngật trụ.
Thành-sơn thạch lão vị phong trần.
Kinh qua tái bái chiêm từ-miếu.
Chính khí ngâm thành khỉ bạch-vân.

Dương Quế-Phổ (Giải-nguyên,
Khoa Tự-đức Mậu-dần (1878) người Quỳnh-lưu.)

"Chẳng quản hưng vong tự hóa-công
Kéo giời cứu chúa quyết ra công.
Lạnh lùng một áng đầy hương khói.
Tiết liệt ngàn năm rạng tấm lòng.
Lam-phố triều về cầu vẫn đứng,
Thành-sơn đá cũ bụi nào phong.
Qua đây trân trọng thăm từ-miếu,
Chính khí kìa : mây bạc giữa không. "

6. - Thế gian sở vị kỳ nam-tử,
Diệc hữu nhân nghĩa nhi dĩ hĩ,
Khổng viết : "sát thân dĩ thành nhân "
Mạnh viết : "xả sinh nhi thủ nghĩa "
Liệt-liệt oanh-oanh tố nhất trường,
Thiên tải chi hạ văn phong khỉ.
Lưu thủ đan tâm chiếu hãn thanh.
Ta hồ ! trượng phu đương như thị.

Đoàn Chí-Tuân hiệu *Bạch-xỉ (15)*

" Thế-gian đã gọi bậc trai giỏi,
Cũng cốt nhân nghĩa làm nguồn cỗi
Khổng bảo : "Liều mình để gây nhân "
Mạnh bảo: "Quyên sinh mà giữ ngãi"
Rột rột rầm rầm nên một trường,
Nghìn thu nghe tiếng lòng phấn khởi.
Để lại lòng son chói sử xanh
Hỡi đứng trượng-phu như thế phải ! "

7. - Quân trung sổ ngữ lịch can-trường,
Tráng chí quyên khu tráng quốc quang
Thiên-cổ Bình-hồ linh miếu tại
Lê-hoàng hữu đạo dị Minh-hoàng.

Vua Tự-đức
"Trong quân thét mắng lột can trường,
Tráng-sĩ quên mình nước vẻ vang.
Muôn thủa Bình-hồ đền lẫm-liệt,
Lê-hoàng có đạo khác Minh-hoàng. "

8. - Trùng-quang thiên-tử cửu mông trần
Thụ mệnh quân-tiền thuộc tránh thần
Khảng-khái chính ngôn tồi tặc đảng
Trượng-phu mưu quốc, khỉ mưu thân.
Phạm Huy-Khiêm
"Trùng-quang lận đận chạy bao lần,
Vâng mệng trong quân nọ gián thần !
Khảng khái lời ngay trùn bọn giặc,
Trượng-phu lo nước há lo thân ! "

BÀI BIA CỦA ÔNG HOÀNG XUÂN-PHONG[16]

" Chính khí trong giời đất, đối với người lớn lao thay. Khí ấy không khuất, không quanh. Gặp tiết lớn, không thể lẩn mất. Vậy những người xưa đã quên sống để giữ nghĩa, liều mình để gây nhân, tiếng truyền lại cùng vũ-trụ mà không tàn hư. Nay kính nhớ tới đức tôn-thần Nghĩa-vương họ Nguyễn. Ngài sinh ở huyện Chi-la, làng Bà-hồ xưa. Khoa, đậu Thái-học-sinh; quan, làm Thị-ngự-sử.Tính ngài cương-trực, vào triều dám can. Gặp lúc nhà Trần vận hết, giặc Bắc vừa sang. Đắp thành đối lũy giặc, tìm mưu giữ nước nhà. Triều đình chọn người sang trại giặc. Ngài không ngần ngại, không sợ hãi, xin đi. Tới nơi không run không sợ, nét mặt vững vàng, lời nói mạnh bạo. Giặc biết rằng không thể lấy uy mà bức-hiếp, đã lấy lẽ mà mời về.Bèn có Liêu, Hựu là bọn gian-thần, thầm quen với giặc; bảo sai chắn đường về mà bắt lại. Ngài trở lại qua Yên-quốc; cãi lại không kiêng, lấy chết mà chắc với lòng. Thế mà giặc Phụ vẫn cam tâm ư !

Đến ngày chết, Ngài đề chữ ở cầu, mắng giặc ba ngày không dứt. Thực là hùng-tráng thay !

Khí lớn lao sáng-láng của Ngài, là lòng nghĩ tới vua mắt xem không giặc. Gan trung, phủ nghĩa, trải bao nắng gắt sương thu. Nước triều lên xuống, mà tiết Ngài không theo chìm nổi; cầu cũ đổ nát mà tiếng Ngài không phải hư tàn. Giặc Bắc sao giết nổi Ngài được ! mà lại còn dâng Ngài tiếng hay. Ấy là, vì sống dã rạng thì ắt chết phải thiêng. Nghịch tặc chung quy đều chết mà nước nhà nhờ đó mong còn. Danh tiếng thiêng của Ngài chắc có ngầm giúp vậy. Ngàn đời tiếng ngợi, một vùng khói hương. Các quan to, nho giỏi đờiđời đều vui chuyện bàn khen. Cái phong-vận Ngài để lại ngàn đời sau còn đủ làm hưng khởi lòng người. Thực là, khí mông-mênh, lẫm liệt vạn đời còn.

Phong tôi đây, kẻ hậu học ở Yên-hồ làng Trổ, cùng là dòng dõi họ ngoại; từng trọng đức-thiêng, kính phục danh-tiết, muốn rằng cái chính-khí ấy cùng với non sông truyền lại lâu dài. Nên dám làm bài minh này để ghi lại.

Minh rằng :
Trượng-phu chí khí Rường cột nước nhà
Tử sinh như một Giường mối tròn ba.
Núi Thành đứng sực Sông Lam bao la.
Núi cao sông rộng Tiếng Nghĩa vương ta"

Tự-đức năm 28 tháng năm ngày mồng hai
Tri-phủ Kiến-thụy, Cử-nhân, làng Nhân-thọ
Hoàng Xuân-Phong(17) kính ghi
Tú-tài Trần Doãn-Huy kính viết
Thanh-hóa, thợ đá làng Nhồi Hoằng Đăng-Ngụ kính khắc

NGHĨA-VƯƠNG CHÍNH-KHÍ CA[18]

Phong thiềm triền thư độc,
Chính-khí ca cần-tục một thiên.
Dâng lên Thánh-đức ngự tiền,
Huyền nhật nguyệt dám xưng dương bao xiết.

Tín-quốc-công khi chẳng đầu Tất-liệt
Dựng khúc ca thổ hết tấm trung-trinh
Thơ rằng :
"Thiên-địa hữu chính-khí; tạp nhiên phú lưu hình :
"Hạ tắc vi hà nhạc, thượng tắc vi nhật-tinh.
"Ư nhân viết hạo nhiên, bái hồ tắc thương minh ".
Khuôn tú-linh đúc nên người thiên-cổ.
. . . . . (19)
Vĩ-nhân bì sánh với danh-nhân bưu binh
Thanh-di hội thế bình chúa thánh
Trong miếng đường đủng đỉnh đai cân.
Chí ra làm khang-tế kinh-luân
Tay trí-trạch quyết quân dân Nghiêu, Thuấn
"Thờ cùng tiết nãi hiện "
Câu Manh-đồ đa suyễn quản chi
Thơ rằng : Gia-Cát an tri Hán-tộ di"
Đức Nghĩa-vương vừa gặp lúc Trần suy diên bái
Ngươi Trương-Phụ đưa thư cầu Trần phái.
Cờ Khâm-sai phơi phới rộn ba quân.
Vận nhà Trần mười hai lá hầu chung.
Lôi oanh thế anh-hùng tỏ mặt.
Trời đất nhẽ ! thủa bụi vàng hiu-hắt,
Xe lục-phi chật-rật hạnh Chi-la.
Tuyền hoàng-hoa chiếu mệnh đài-thần.
Khâm lịnh chỉ dảo ngay sân giặc Phụ
Yến gia-tân thiết một bàn nhân thủ,
Miếng ngọt ngon no nghĩa-phủ trung-can.
Trương-Phụ đã rụng mật mê hồn
Chắc chắc lưỡi gớm ghê khen tiết nghĩa
Ba quân nọ xót lòng kính úy;
Đâu cũng là thiên-lý tại nhân.
Thiên tâm hay chẳng vị Trần,
Gớm cho mặt gian-thần Liêu, Hựu nó ;
Lưỡi hoàng(20) chống kia kia nọ nọ,
Xúi lòng tham Trương-Phụ mới hồ nghi.
"Đỉnh hoắc cam như di "
Chí liều quyết tận trung khi vị quốc
Dòng Lam nước xanh xanh biếc
Lưu thanh danh chiếc cột cương thường.
"Hảo oanh oanh liệt liệt tố nhất trường ".
Nhiên nhiên, vững kim sương ngọc tuyết,
"Yên quốc chung tàn kim cổ nguyệt "
Làng bạch-vân phất phất hồn tiên
Nợ cung tên giả với non sông.
Sấm trung-nghĩa đùng đùng trong vũ-trụ.
"Nhân sinh tự cổ thùy vô tử
Lưu thủ đan-tâm chiếu hạn-thanh. "
Miếu Bình-hồ ngọn cỏ xanh xanh
Cái hàn-nha kêu trên cành tà-dương,
Lê-triều lâm ngự vạn phương,
Sắc phong Thượng-đẳng đại-vương phúc-thần.
Lịch triều phong Hộ-quốc tí dân.
Sơn đầu đó hậu nhân chiêm ngưỡng đó.

Lại thêm câu :

Trung nghĩa lưu phương thiên vạn cổ
Nguy nguy miếu vũ địa thiên trường.

(Nguồn tư liệu : Tập san Khai-trí Tiến-đức,
số 2, 3 tháng 6-1941)

(*) Hoàng-Trừng là tổ thứ 5 giòng họ Hoàng Xuân , mà Hoàng Xuân-Hãn là đời thứ 18 (BT)

(1) - Tên này có lẽ sau lúc Ngài mất rồi mới có. Bây giờ gọi là Rú Thành, hay Thành-sơn, hay là Rú Rum. Xem bản đồ.

(2) - Sông Lam-giang.

(3) - Năm 1413 S. Th. Ch.

(4) - Cầu này ở cạnh chân núi Nghĩa-liệt.

(5) - Bây giờ là phủ Thạch-hà, Hà-tĩnh.

(6) - Có lẽ là như Tổng-đốc bây giờ.

(7) - Làng Trấn-xá, huyện Chí-linh, tỉnh Hải-dương.

(8) - Có ông Hoàng-Trừng đậu Hoàng-giáp khoa kỷ-vị, Lê Hiến-tôn, Cảnh-thống năm thứ hai : 1498, chính là tác-giả *Nghĩa-sĩ truyện*; và Nguyễn-Phong cháu bốn đời, theo gia-phổ thi đậu Tiến-sĩ, theo đăng-khoa lục thi đậu Hoàng-giáp khoa Canh-vị, Lê Thế-tôn Quang-hưng : 1583. Nhưng Hoàng-giáp cùng vào làng Tiến-sĩ.

(9) - Công.

(10) - Gấu.

(11) - Phàn-Khoái, danh tướng đời Hán.

(12) - Chữ nôm viết 占 占 đọc chăm chăm hay là chăm chắm ?

(13) - Xem bản chữ và bản dịch kèm sau

(14) - Theo trên thì chỉ có tám chữ; nhưng cũng có truyền lại rằng còn có chữ *Thần*trên chữ **Nguyễn-Biểu tử. "Thần"** là ý để tin cho vua biết.

(15) - Sinh đồng thời với cụ Phan Đình-Phùng nổi tiếng hay chữ và có chí lỗi-lạc.

(16) - Xem nguyên văn chữ hán ở trên

(17) - Ông Hoàng Xuân-Phong, thế-tôn ông Hoàng-Trừng. Cuối đời Tự-đức làm Án-sát Lạng-sơn.Lúc Lạng-sơn thất-thủ, triều-đình triệu về làm Tuần-phủ Hà-tĩnh đểchiêu dụ lòng dân. Nhưng ông bị bệnh không chịu uống thuốc, để chết. Trước lúc chết, có làm hai câu-đối tự-điếu, một đôi nôm và một đôi chữ hán.

Câu đối nôm :

Kề vai cất cả gánh giang sơn, sức hèn chẳng nổi;
Ra tay cứu một phương thủy hỏa, việc dở chưa xong.

Câu đối chữ :

Thiên tải hướng thùy luân, tri ngã giả, bất tri ngã giả;

千載向誰論，知我者，不知我者

Tam sinh hồn nhược mộng, như chi hà, mạt như chi hà.

三生渾若夢，如之何，末如之何

"Nghìn thủa" nói cùng ai, ai biết bụng ta, ai chẳng biết ?
"Ba sinh nhường giấc mộng, còn làm sao được, tính làm sao."

(18) - Bài ca này người ta thường đọc để cầu Ngài. Bài này chắc mới làm vào khoảng đời Tự-đức, vì trong bài pmhần nhiều là văn mượn ở các bài thơ trên.

(19) - Sót mất một câu.

(20) - *Hoàng* nghĩa là cái sáo; lưỡng hoàng là lưỡi gà ở miệng sáo, miệng kèn